

## CTCP Trung Đô (UPCOM)

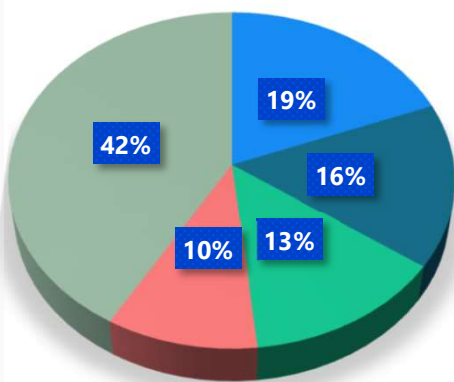
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

<b>Giá</b>	<b>16,400 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	-14.6%	-16.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,700 - 27,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	492
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,310
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.90

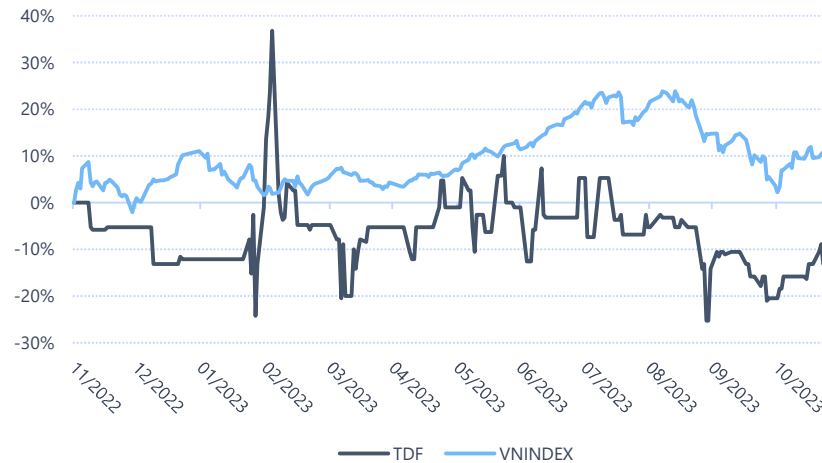
- Nguyễn Thị Mỹ Cảnh
- Nguyễn Hồng Sơn (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Hoàng Phương Nga (Thành viên HĐQT)
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP
- Khác

### Cơ cấu cổ đông



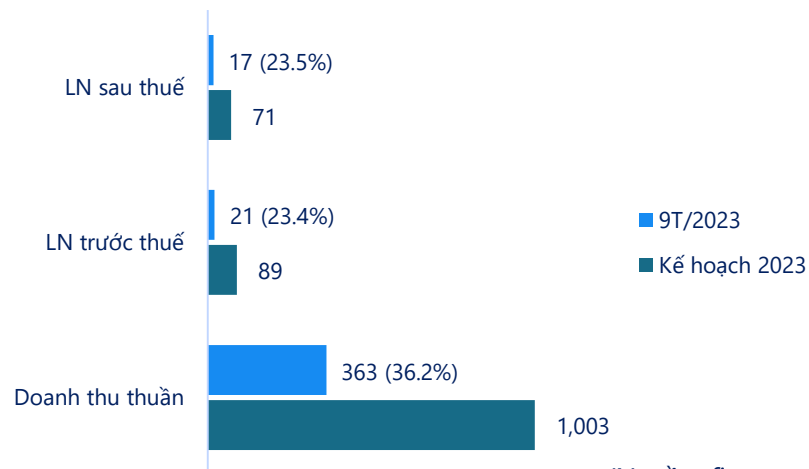
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**131.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 11.8 | +9.9%

Cùng kỳ: ↘ 17.2 | -11.6%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**363.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 113.7 | -23.8%

### LN thuần

Q3 2023

**1.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 8.0 | -85.5%

Cùng kỳ: ↘ 19.5 | -93.5%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**19.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 51.7 | -72.9%

### LNTT

Q3 2023

**2.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 8.0 | -85.5%

Cùng kỳ: ↘ 17.8 | -86.9%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**20.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 50.0 | -70.6%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDF

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>131.4</b>	<b>148.6</b>	<b>-11.6%</b>	<b>363.4</b>	<b>477.0</b>	<b>-23.8%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>666.1</b>	<b>552.6</b>	<b>20.5%</b>	<b>38.2%</b>
Giá vốn hàng bán	107.3	109.4	-1.9%	287.5	351.9	-18.3%	Tiền và tương đương tiền	4.0	14.1	-71.2%	0.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>24.1</b>	<b>39.2</b>	<b>-38.5%</b>	<b>75.8</b>	<b>125.1</b>	<b>-39.4%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	9.9	33.0	-70.2%	0.6%
Doanh thu HĐTC	0.2	2.0	-90.0%	1.3	5.6	-77.1%	Các khoản phải thu ngắn hạn	118.4	124.1	-4.6%	6.8%
Chi phí tài chính	14.2	4.8	192.8%	25.2	10.9	132.1%	Hàng tồn kho	500.0	347.6	43.8%	28.6%
Chi phí lãi vay	14.2	4.8	192.8%	25.2	10.9	132.1%	Tài sản ngắn hạn khác	33.7	33.7	0.1%	1.9%
Chi phí bán hàng	4.7	9.4	-50.0%	18.4	29.7	-38.0%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,079.5</b>	<b>1,063.6</b>	<b>1.5%</b>	<b>61.8%</b>
Chi phí QLDN	4.1	6.1	-33.2%	14.3	19.2	-25.9%	Các khoản phải thu dài hạn	0.7	-	-	0.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.4</b>	<b>20.8</b>	<b>-93.5%</b>	<b>19.3</b>	<b>71.0</b>	<b>-72.9%</b>	Tài sản cố định	820.9	196.4	318.0%	47.0%
LN khác	1.3	0.4	460.6%	1.5	0.2	708.5%	Bất động sản đầu tư	80.2	82.4	-2.7%	4.6%
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.7</b>	<b>20.5</b>	<b>-86.9%</b>	<b>20.8</b>	<b>70.8</b>	<b>-70.6%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	128.5	770.0	-83.3%	7.4%
Thuế TNDN	0.5	4.1	-86.9%	4.1	14.2	-71.1%	Đầu tư tài chính dài hạn	1.0	1.5	-33.3%	0.1%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.1</b>	<b>16.4</b>	<b>-86.9%</b>	<b>16.7</b>	<b>56.6</b>	<b>-70.5%</b>	Tài sản dài hạn khác	48.2	13.3	261.6%	2.8%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>2.1</b>	<b>16.4</b>	<b>-86.9%</b>	<b>16.7</b>	<b>56.6</b>	<b>-70.5%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,745.6</b>	<b>1,616.2</b>	<b>8.0%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.3	37.6	44.4	6.0	11.1	14.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	33.6	122.0	4.1	219.1	60.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	45.8	90.7	31.0	217.5	38.6	10.5
Lưu chuyển tiền thuần	12.5	6.4	17.5	4.4	10.4	4.0

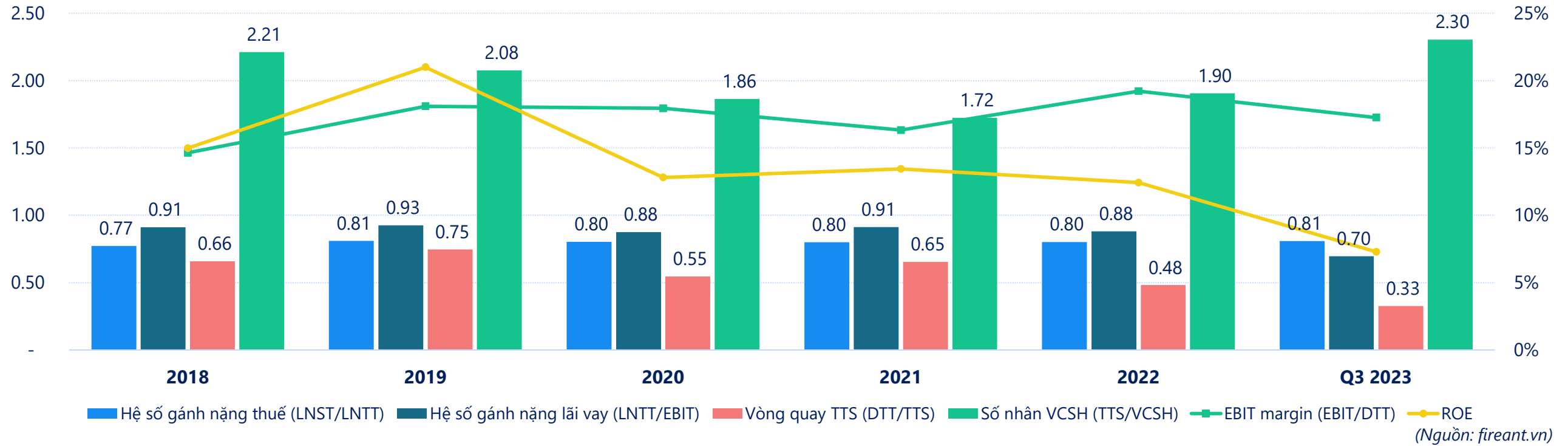
(Nguồn: fireant.vn)

<b>Nợ phải trả</b>	<b>958.0</b>	<b>844.9</b>	<b>13.4%</b>	<b>54.9%</b>
Nợ ngắn hạn	521.0	629.4	-17.2%	29.8%
Nợ vay ngắn hạn	313.8	267.3	17.4%	18.0%
Nợ dài hạn	437.1	215.5	102.8%	25.0%
Nợ vay dài hạn	379.0	159.0	138.3%	21.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>787.6</b>	<b>771.3</b>	<b>2.1%</b>	<b>45.1%</b>
Vốn chủ sở hữu	788.1	771.4	2.2%	45.1%

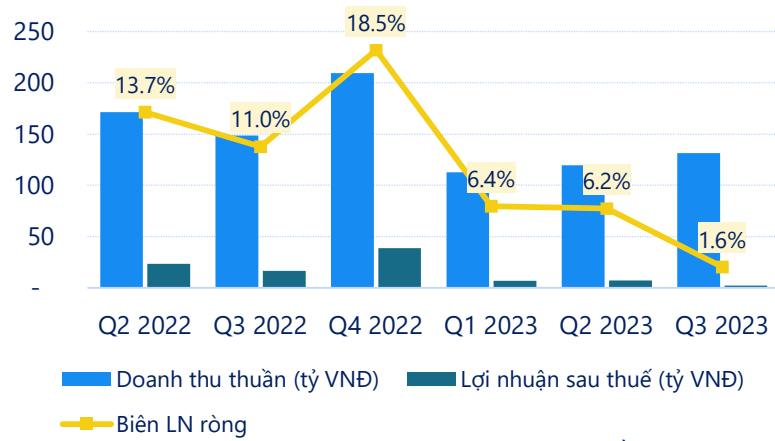
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDF

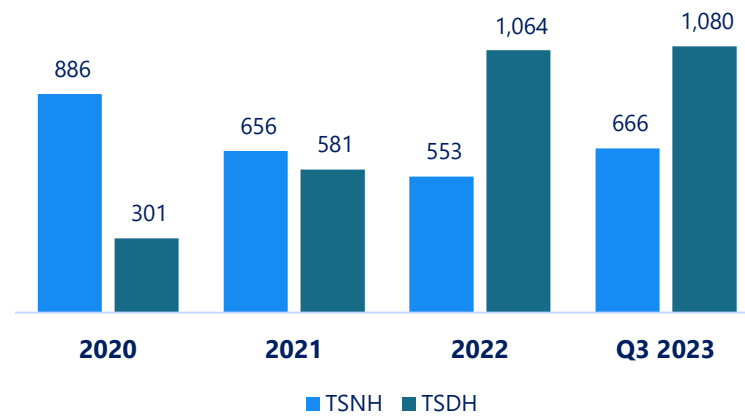
## Phân tích Dupont



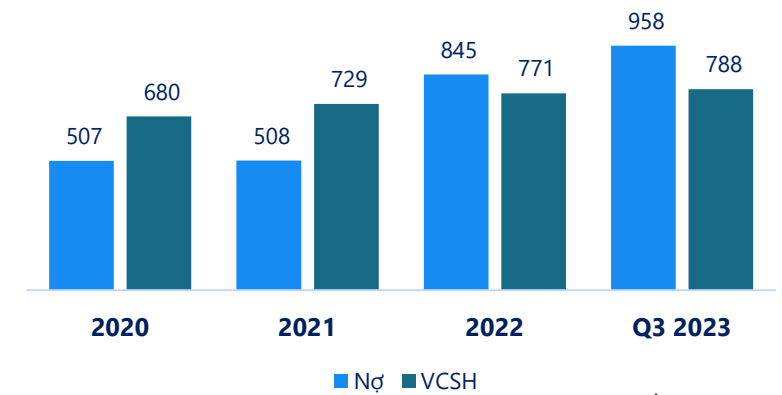
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDF

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	13.1%	16.8%	15.7%	14.9%	17.0%	11.7%
Biên LNST (TTM)	10.3%	13.6%	12.6%	11.9%	13.6%	9.7%
Biên LN EBIT (TTM)	14.6%	18.1%	17.9%	16.3%	19.2%	17.2%
ROE (TTM)	15.0%	21.0%	12.8%	13.4%	12.4%	7.2%
ROA (TTM)	6.8%	10.1%	6.9%	7.8%	6.5%	3.2%

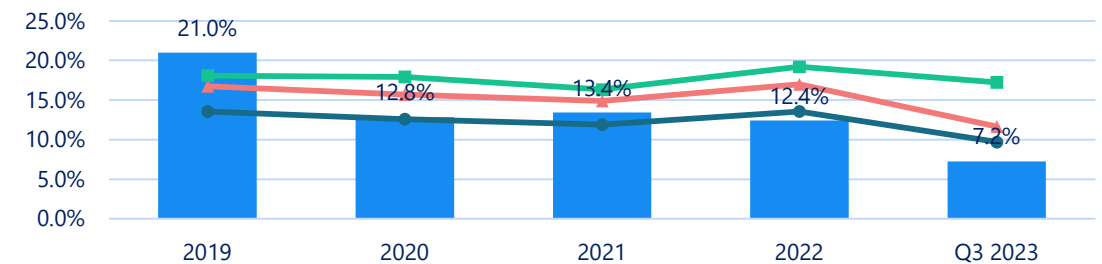
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	76.4	60.5	66.5	55.2	68.2	76.5
Số ngày nắm giữ HTK	280.1	242.1	405.7	291.5	258.3	375.8
Số ngày phải trả NCC	78.9	70.7	43.3	131.6	145.6	61.9
Vòng quay TSCĐ	3.5	3.5	3.4	5.0	3.9	1.1
Vòng quay TTS	554.3	489.3	668.9	557.8	758.3	1,118.3

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.4	2.0	1.5	0.9	1.3
Khả năng TT nhanh	0.4	0.6	0.6	0.7	0.3	0.3
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	11.1	13.4	8.0	11.4	8.4	3.3

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,800	5,989	2,429	3,151	3,101	1,850
Giá trị sổ sách (BVPS)	26,562	30,470	22,656	24,292	25,705	26,251
P/E	-	-	6.8	7.9	5.8	8.8
P/B	-	-	0.7	1.0	0.7	0.6
P/S	-	-	0.6	0.9	0.8	0.9

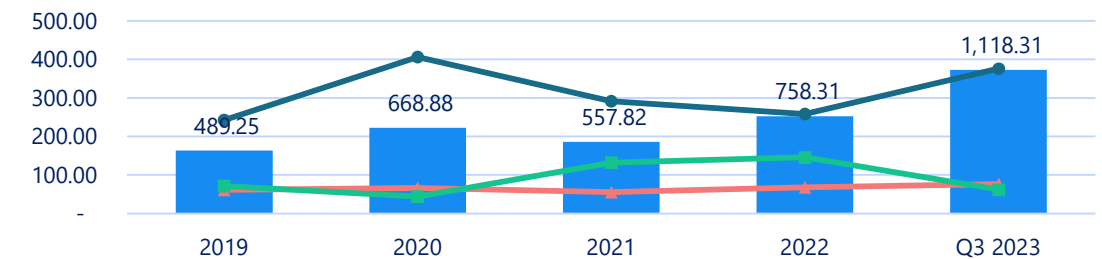
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



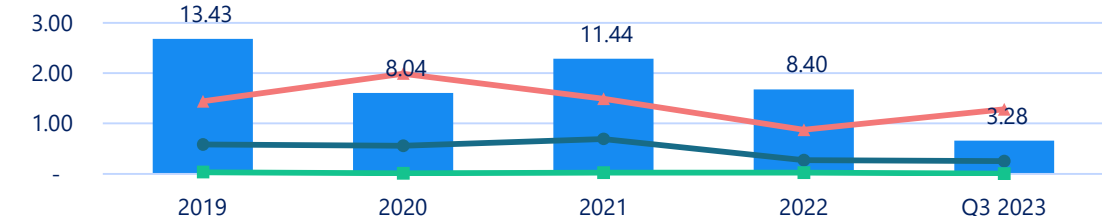
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

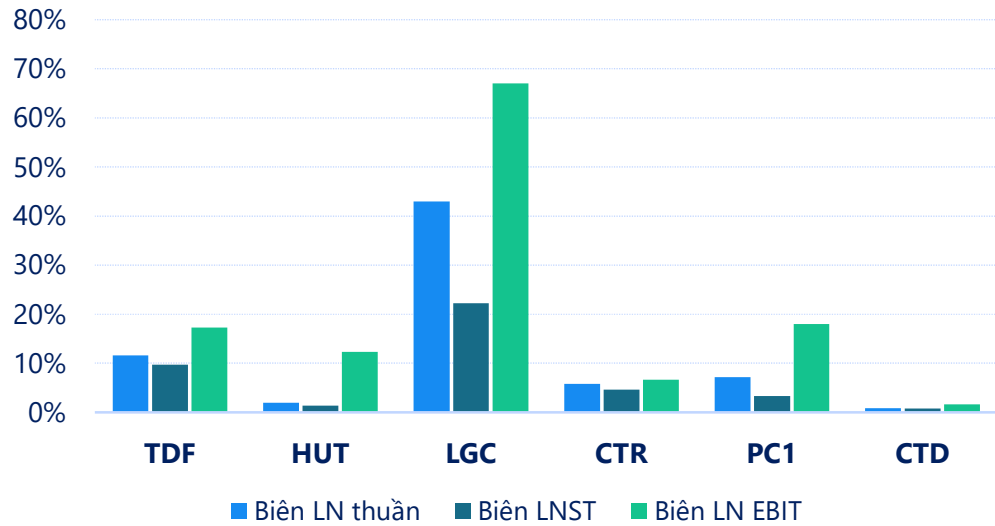
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDF

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>TDF</b>	363.4	-23.8%	16.7	-70.5%	4.6%	11.9%
<b>HUT</b>	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
<b>LGC</b>	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
<b>CTR</b>	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
<b>PC1</b>	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
<b>CTD</b>	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

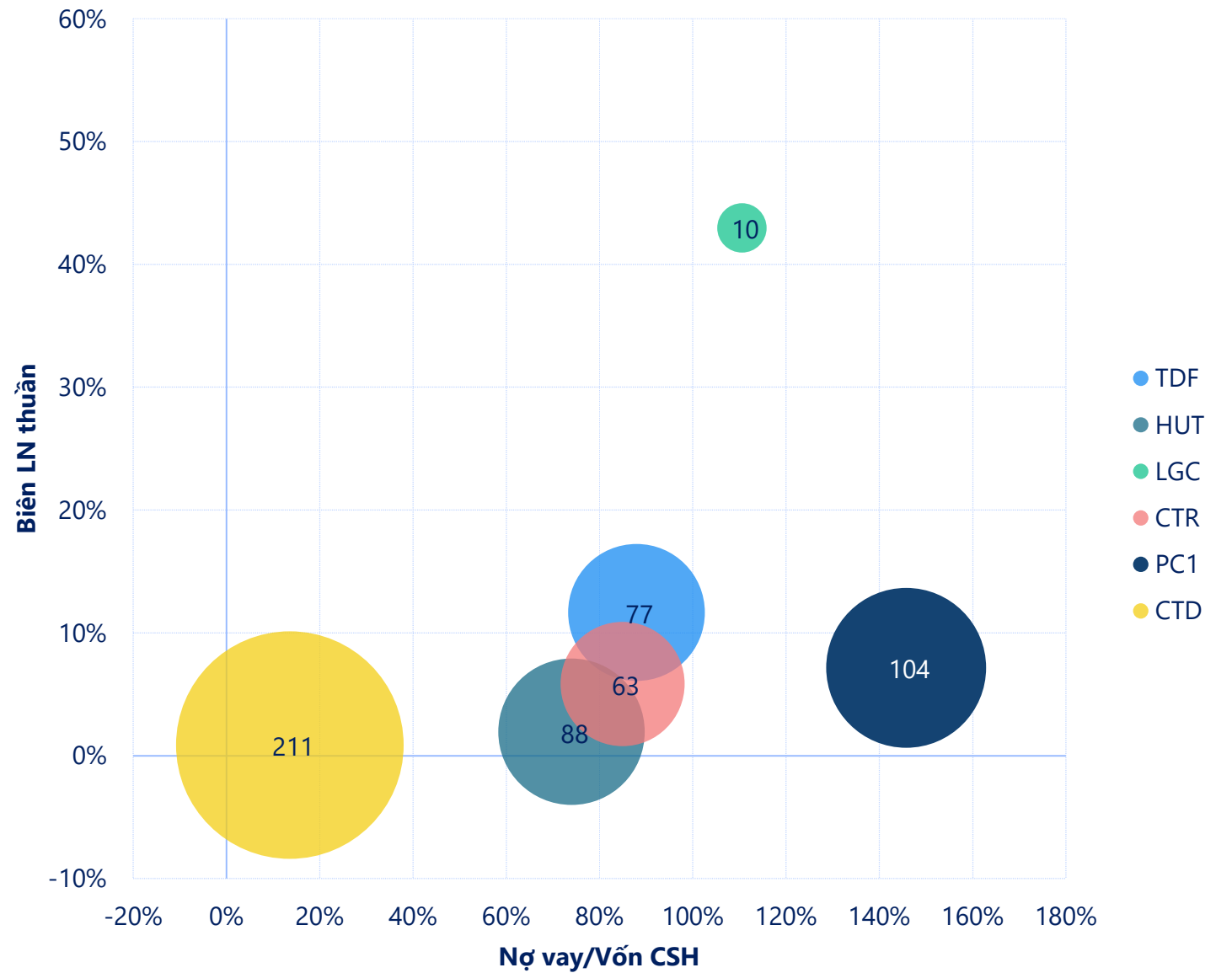
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)